FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,955
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,704
SL cổ phiếu LH	870,849,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,976,045
% sở hữu nước ngoài	21.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,759
P/E	51.0
EPS	310

	YTD	1T	3T	6T
DXG	4.9%	-2.8%	2.9%	-1.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

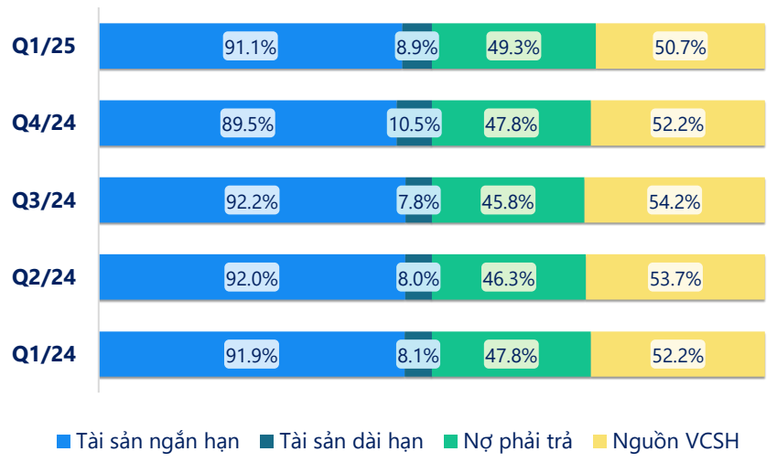

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

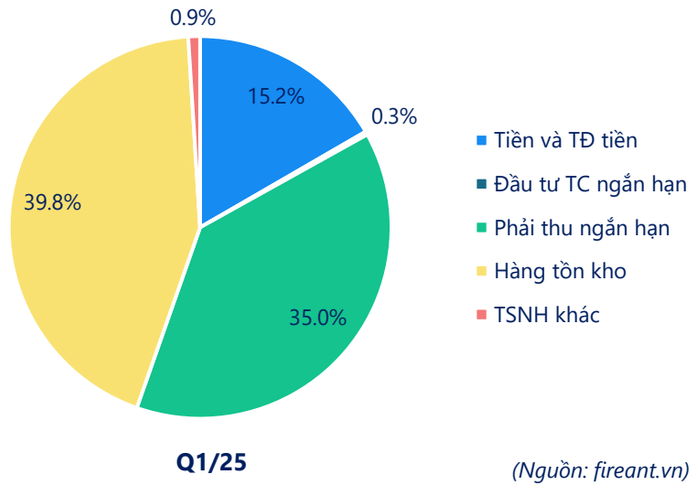

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

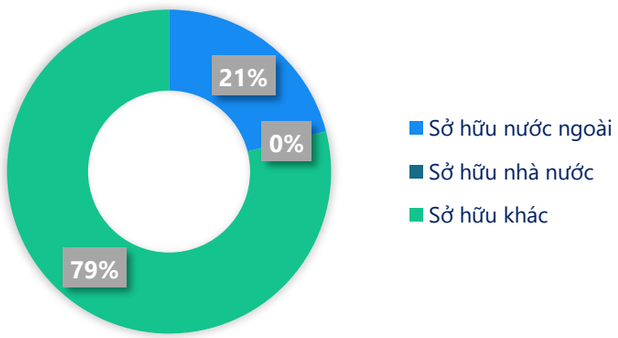

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

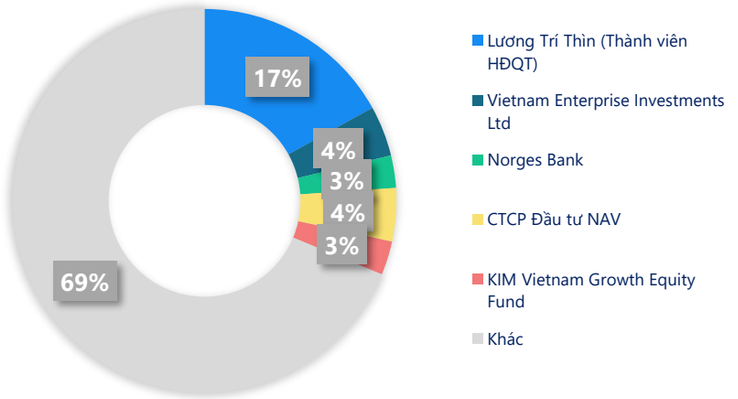

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

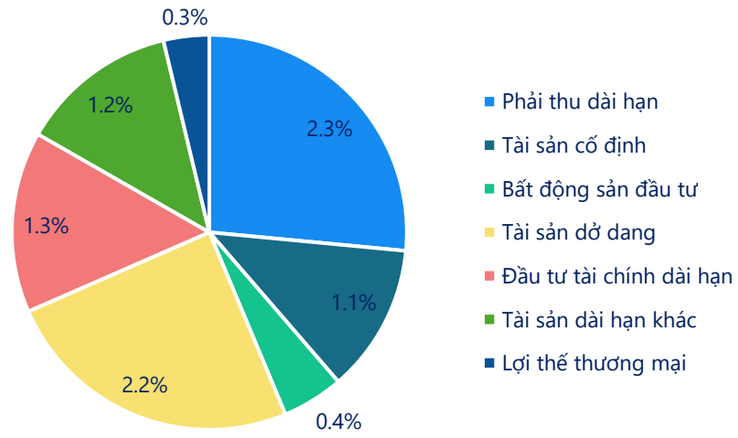

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

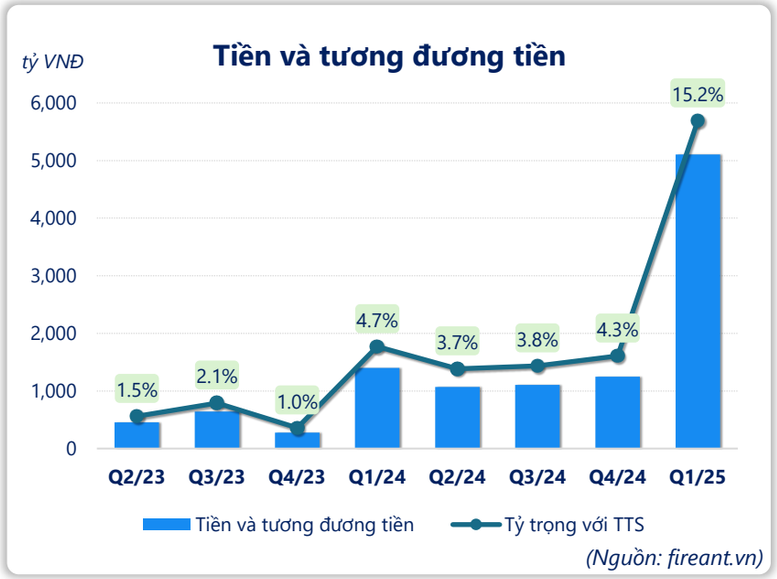

(Nguồn: fireant.vn)

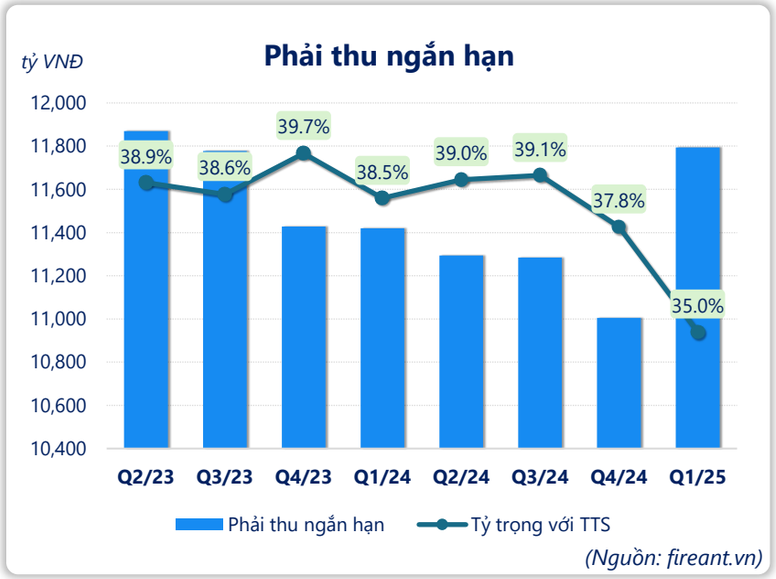

(Nguồn: fireant.vn)

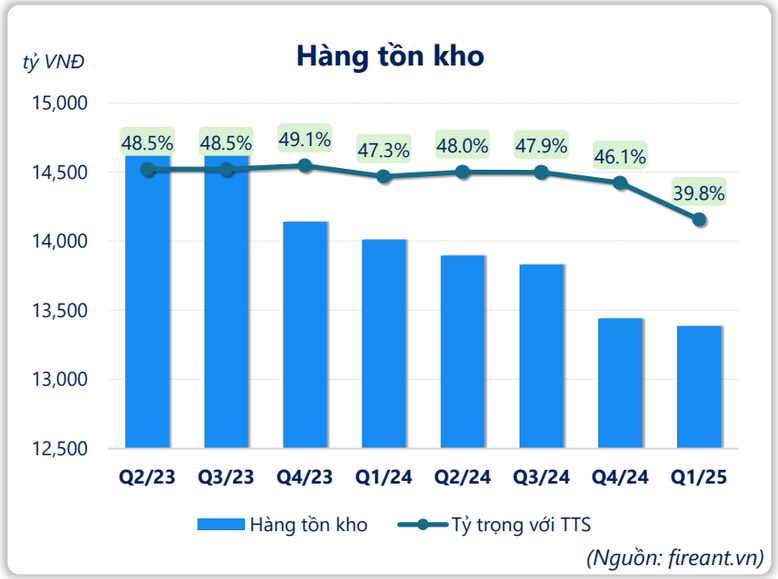

(Nguồn: fireant.vn)

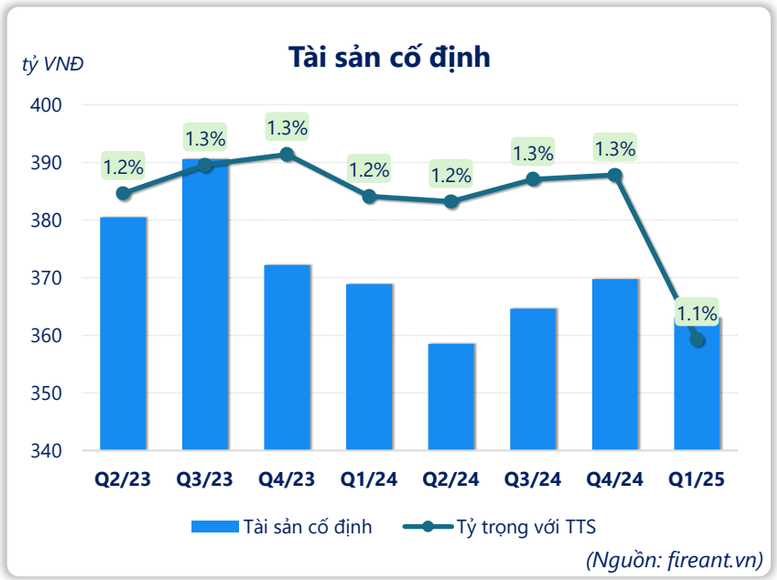

(Nguồn: fireant.vn)

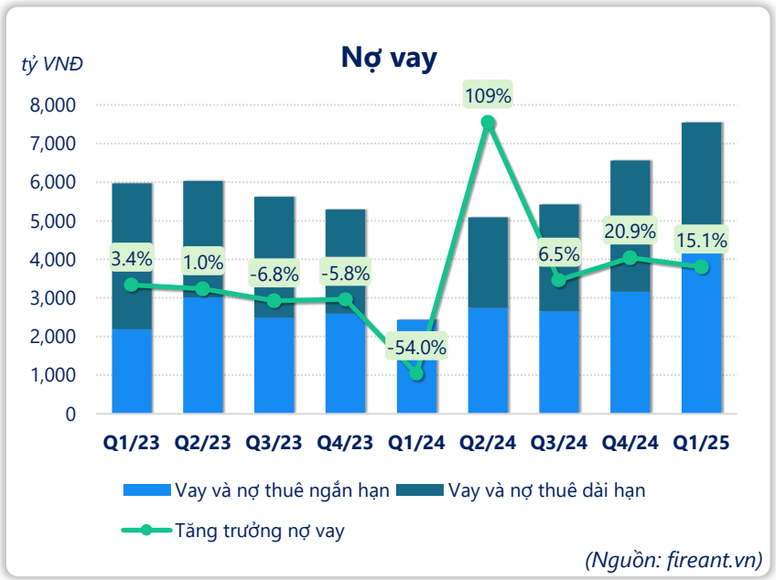

(Nguồn: fireant.vn)

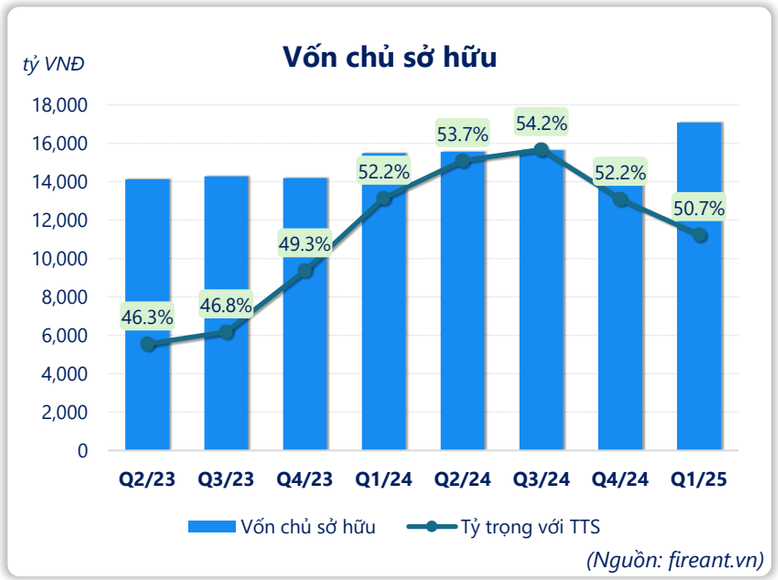

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Kết quả kinh doanh

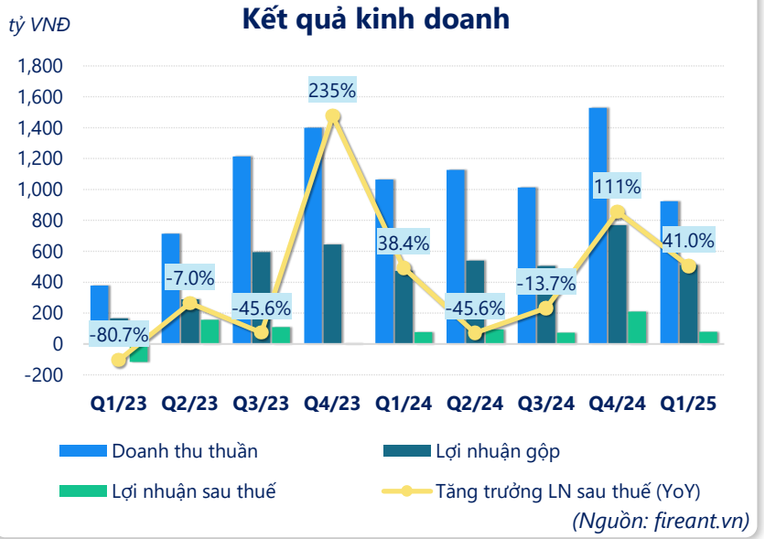

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

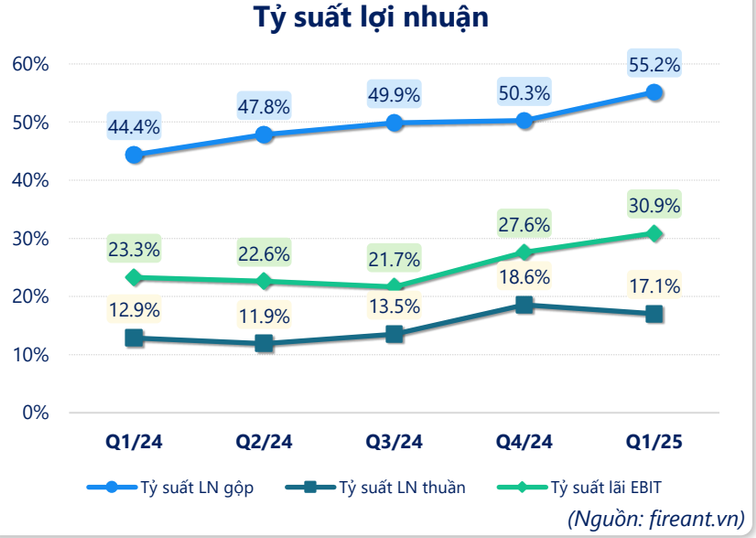

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

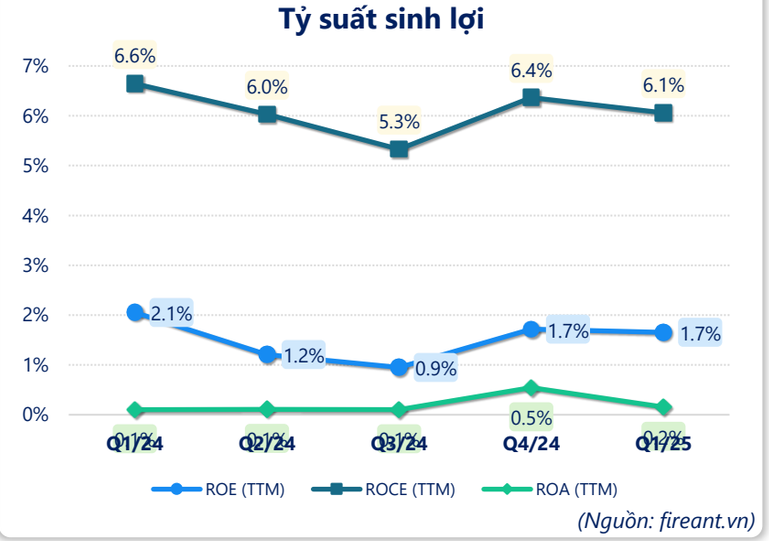

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

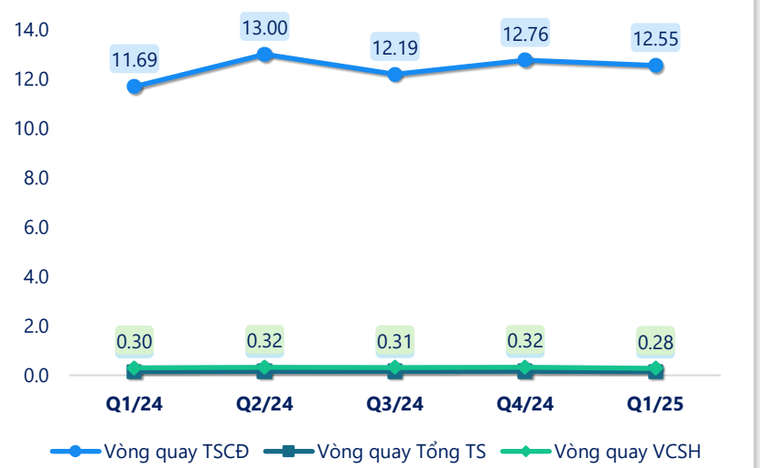

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

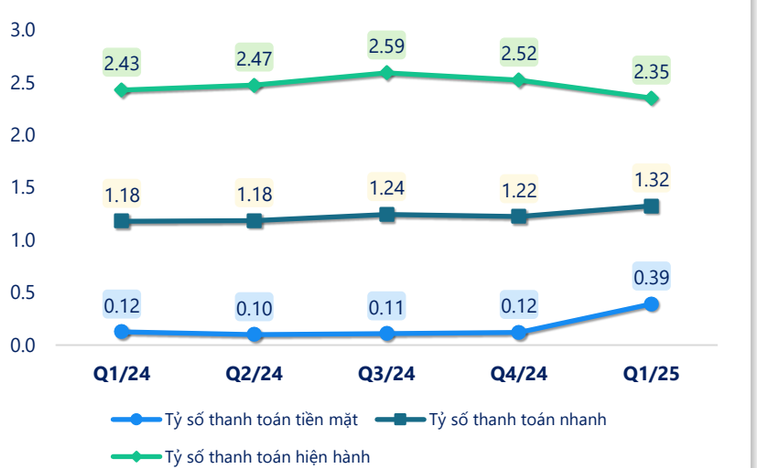

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

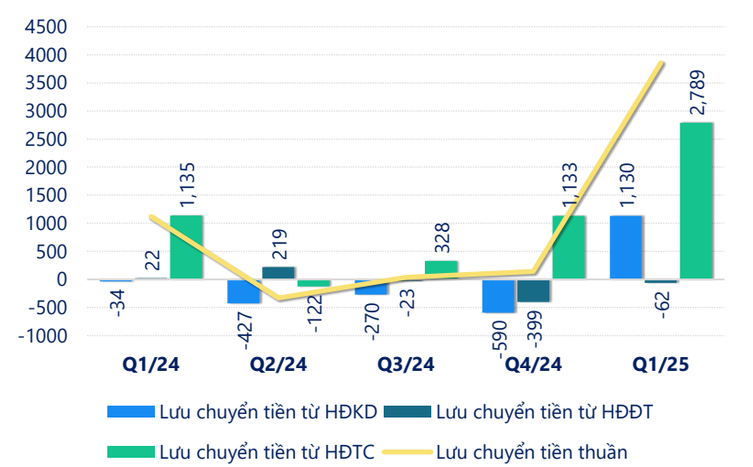

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**33,660**	**29,183**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	30,676	26,133	17.4%
Tiền và tương đương tiền	5,107	1,249	309%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.8	77.9	8.9%
Phải thu ngắn hạn	11,794	11,090	6.3%
Hàng tồn kho	13,387	13,406	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	304	311	-2.1%
Tài sản dài hạn	**2,984**	**3,050**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	791	804	-1.7%
Tài sản cố định	363	370	-1.8%
Bất động sản đầu tư	150	153	-1.6%
Tài sản dở dang	738	735	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	443	443	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**387**	**427**	**-9.3%**
Lợi thế thương mại	112	118	-5.6%
Nợ phải trả	16,578	13,981	18.6%
Nợ ngắn hạn	**13,054**	**10,466**	**24.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,225	3,230	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	750	729	3.0%
Nợ dài hạn	3,524	3,515	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,320	3,325	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,082**	**15,202**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**17,082**	**15,202**	**12.4%**
Vốn điều lệ	8,726	7,225	20.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,065	1,126	1,013	1,529	925
Giá vốn hàng bán	592	587	508	761	415
Lợi nhuận gộp	472	539	505	769	510
Doanh thu HĐTC	8.42	4.50	13.1	21.8	11.7
Chi phí TC	125	107	105	133	139
Chi phí lãi vay	115	90.7	94.2	116	132
LN trong công ty LKLD	-1.00	-15.9	-5.55	-15.9	0.02
Chi phí bán hàng	145	212	166	208	146
Chi phí QLDN	72.8	74.2	105	150	79.2
LN thuần từ HĐKD	137	134	137	284	158
Lợi nhuận khác	-4.42	30.0	-11.6	22.0	-3.52
LN trước thuế	133	164	125	306	154
Lợi nhuận sau thuế	77.6	93.7	73.1	210	78.5
LNST của CĐ cty mẹ	31.3	32.9	30.7	158	48.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.2	-427	-270	-590	1,130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.1	219	-22.9	-399	-61.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,135	-122	328	1,133	2,789
Tiền đầu kỳ	276	1,399	1,070	1,105	1,249
Lưu chuyển tiền thuần	**1,123**	**-330**	**35.5**	**144**	**3,858**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,399	1,070	1,105	1,249	5,107

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic